

**THÔNG BÁO**

**Xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2025**

**Đơn vị được xét duyệt: Văn phòng Sở Y tế.**

**Mã chương : 423**

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 24/2024/TT-BTC ngày 17/4/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp; Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm;

Căn cứ Báo cáo quyết toán ngân sách năm 2025 của Văn phòng Sở Y tế và Biên bản xét duyệt quyết toán ngày 20/4/2026 giữa Sở Y tế và Văn phòng Sở Y tế;

Sở Y tế thông báo xét duyệt quyết toán năm 2025 (không bao gồm quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản, vốn viện trợ) của Văn phòng Sở Y tế như sau:

**I. Phần số liệu:**

**1. Số liệu quyết toán:**

a) Thu phí, lệ phí:

- Tổng số thu trong năm :	2.990.473.000	đồng;
- Số phải nộp ngân sách nhà nước :	760.569.600	đồng;
- Số trích lại cho TT Hành chính công :	309.273.510	đồng;
- Số giao tiết kiệm từ thu phí :	29.000.000	đồng;
- Số phí được khấu trừ để lại :	1.891.629.890	đồng;

*(Số liệu chi tiết tại Phụ lục I)*

b) Quyết toán chi ngân sách:

- Dự toán năm trước chuyển sang:	747.254.177	đồng;
- Dự toán được giao trong năm:	59.099.827.537	đồng
<i>Trong đó: + Dự toán giao đầu năm:</i>	<i>35.774.000.000</i>	<i>đồng;</i>
<i>+ Dự toán bổ sung trong năm:</i>	<i>23.325.827.537</i>	<i>đồng;</i>
- Kinh phí thực nhận trong năm:	52.639.255.282	đồng;
- Kinh phí quyết toán trong năm:	52.693.255.282	đồng;
- Kinh phí giảm trong năm:	5.016.975.782	đồng;

Trong đó: + Kinh phí tiết kiệm 5% chi TX:	96.000.000	đồng;
+ Hủy dự toán:	4.920.975.782	đồng;
- Kinh phí chuyển năm sau:	2.232.850.650	đồng.

(Số liệu chi tiết theo phụ lục II đính kèm)

## **2. Tình hình thực hiện kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước, cơ quan Thanh tra, cơ quan Tài chính.**

Năm 2025, đơn vị không có kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính.

## **3. Thuyết minh số liệu quyết toán:**

- Kinh phí dự toán năm trước chuyển sang là 747.254.177 đồng (bao gồm: nguồn kinh phí giao tự chủ: 61.373.087 đồng; nguồn kinh phí các Chương trình mục tiêu quốc gia: 685.881.090 đồng).

- Kinh phí được bổ sung trong năm là: 23.325.827.537 đồng; gồm: kinh phí tinh giản biên chế; kinh phí hỗ trợ thu hút bác sĩ về làm việc tại các cơ sở y tế công lập; kinh phí hỗ trợ cán bộ công chức, viên chức cử đi học và hoàn thành chương trình đào tạo, thưởng khi được công nhận, bổ nhiệm chức danh Phó giáo sư; kinh phí thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững; kinh phí tham gia triển lãm thành tựu kinh tế xã hội tỉnh; kinh phí thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học.

- Quyết toán kinh phí năm 2025 thấp hơn với dự toán giao trong năm 2025. Số liệu xét duyệt không có chênh lệch so với đề nghị quyết toán của đơn vị.

a) Kinh phí đề nghị quyết toán là 52.693.255.282 đồng (kinh phí giao tự chủ: 15.479.609.266, kinh phí không giao tự chủ: 37.213.646.016 đồng).

b) Kinh phí chuyển nguồn năm sau: 2.232.850.650 đồng, gồm:

- Kinh phí thực hiện nghiên cứu khoa học:	880.000.000	đồng;
- Kinh phí CT MTQG Giảm nghèo bền vững	850.327.850	đồng;
- Kinh phí CT MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi:	408.665.400	đồng;
- Kinh phí CT MTQG xây dựng nông thôn mới:	93.857.400	đồng

c) Kinh phí đề nghị hủy dự toán: 4.920.975.400 đồng, gồm:

- Chi quản lý hành chính:	1.109.320.580	đồng;
- Chi sự nghiệp y tế	1.251.199.203	đồng;
- Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội:	2.560.455.999	đồng;

## **II. Đối chiếu số liệu thu chi hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ:**

- Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi:	413.605.827	đồng
- Trích lập Nguồn Cải cách tiền lương:	413.605.827	đồng;

(Số liệu chi tiết theo Phụ lục III kèm theo)

### **III. Nhận xét và kiến nghị:**

#### **1. Nhận xét:**

Đơn vị đã chấp hành và nộp Báo cáo quyết toán năm 2025 đúng thời hạn quy định. Báo cáo quyết toán được lập theo đúng biểu mẫu quy định tại Thông tư số 24/2024/TT-BTC ngày 17/4/2024 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp.

Nội dung về chấp hành các quy định của nhà nước đã được nêu và thống nhất tại Biên bản xét duyệt quyết toán năm 2025 ký giữa Sở Y tế và đơn vị.

#### **2. Tổ chức thực hiện:**

Căn cứ Thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2025, đề nghị Văn phòng Sở Y tế thực hiện công khai quyết toán theo quy định hiện hành./.

**Nơi nhận:**

- VP Sở Y tế;
- Lưu: VT, KHTC.

**GIÁM ĐỐC**

**Lê Văn Cường**

## PHỤ LỤC I

### SỐ LIỆU THU PHÍ NĂM 2025

Đơn vị: Văn phòng Sở Y tế

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán			Thực hiện		
		Số báo cáo	Số xét duyệt	CL	Số báo cáo	Số xét duyệt	CL
<b>I</b>	<b>Phí, lệ phí</b>						
<b>1</b>	<b>Tổng số thu phí</b>	<b>2.990.473.000</b>	<b>2.990.473.000</b>	-	<b>2.990.473.000</b>	<b>2.990.473.000</b>	-
	- Phí, lệ phí (phí thẩm định tiêu chuẩn hành nghề dược và khám chữa bệnh)	2.990.473.000	2.990.473.000	-	2.990.473.000	2.990.473.000	-
<b>2</b>	<b>Số phí nộp ngân sách nhà nước</b>	<b>760.569.600</b>	<b>760.569.600</b>	-	<b>760.569.600</b>	<b>760.569.600</b>	-
	- Phí, lệ phí (phí thẩm định tiêu chuẩn hành nghề dược và khám chữa bệnh)	760.569.600	760.569.600	-	760.569.600	760.569.600	-
<b>3</b>	<b>Số phí trích lại cho TT Hành chính công</b>	<b>309.273.510</b>	<b>309.273.510</b>	-	<b>309.273.510</b>	<b>309.273.510</b>	-
	- Phí, lệ phí (phí thẩm định tiêu chuẩn hành nghề dược và khám chữa bệnh)	309.273.510	309.273.510	-	309.273.510	309.273.510	-
<b>4</b>	<b>Kinh phí giao tiết kiệm từ thu phí</b>	<b>29.000.000</b>	<b>29.000.000</b>	-	<b>29.000.000</b>	<b>29.000.000</b>	-
	- Phí, lệ phí (phí thẩm định tiêu chuẩn hành nghề dược và khám chữa bệnh)	29.000.000	29.000.000	-	29.000.000	29.000.000	-
<b>5</b>	<b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>	<b>1.891.629.890</b>	<b>1.891.629.890</b>	-	<b>1.891.629.890</b>	<b>1.891.629.890</b>	-
	- Phí, lệ phí (phí thẩm định tiêu chuẩn hành nghề dược và khám chữa bệnh)	1.891.629.890	1.891.629.890	-	1.891.629.890	1.891.629.890	-

**PHỤ LỤC I: SỐ LIỆU XÉT DUYỆT QUYẾT TOÁN KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG NĂM 2025**

**PHẦN I - TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:**

STT	CHỈ TIÊU	TỔNG SỐ			LOẠI 340			LOẠI 130			LOẠI 370		
		Số báo cáo	Số xét duyệt	CL	KHOẢN 341			KHOẢN 139			KHOẢN 398		
					Số báo cáo	Số xét duyệt	CL	Số báo cáo	Số xét duyệt	CL	Số báo cáo	Số xét duyệt	CL
A	B	1=4+7+10+13+16 +19+22+25+28	2=5+8+11+14+17 +20+23+26+29	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	<b>A. NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC</b>												
<b>1</b>	<b>Số dư kinh phí năm trước chuyển sang</b>	<b>747.254.177</b>	<b>747.254.177</b>	-	<b>61.373.087</b>	<b>61.373.087</b>	-	<b>0</b>	<b>0</b>	-	<b>0</b>	<b>0</b>	-
1.1	<i>Kinh phí được giao tự chủ</i>	61.373.087	61.373.087	-	61.373.087	61.373.087	-			-			-
	- Kinh phí đã nhận	-	0	-			-			-			-
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	61.373.087	61.373.087	-	61.373.087	61.373.087	-			-			-
1.2	<i>Kinh phí không được giao tự chủ</i>	<b>685.881.090</b>	<b>685.881.090</b>	-	-	-	-	<b>0</b>	<b>0</b>	-	<b>0</b>	<b>0</b>	-
	- Kinh phí đã nhận			-			-			-			-
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	685.881.090	685.881.090	-			-			-			-
<b>2</b>	<b>Dự toán được giao trong năm</b>	<b>59.195.827.537</b>	<b>59.195.827.537</b>	-	<b>28.294.707.537</b>	<b>28.294.707.537</b>	-	<b>11.214.220.000</b>	<b>11.214.220.000</b>	-	<b>12.888.000.000</b>	<b>12.888.000.000</b>	-
	- Kinh phí được giao tự chủ	16.448.000.000	16.448.000.000	-	15.088.000.000	15.088.000.000	-	1.360.000.000	1.360.000.000	-			-
	- Kinh phí không được giao tự chủ	42.747.827.537	42.747.827.537	-	13.206.707.537	13.206.707.537	-	9.854.220.000	9.854.220.000	-	12.888.000.000	12.888.000.000	-
<b>3</b>	<b>Tổng số được sử dụng trong năm</b>	<b>59.847.081.714</b>	<b>59.847.081.714</b>	-	<b>28.289.080.624</b>	<b>28.289.080.624</b>	-	<b>11.185.220.000</b>	<b>11.185.220.000</b>	-	<b>12.888.000.000</b>	<b>12.888.000.000</b>	-
	- Kinh phí được giao tự chủ	16.413.373.087	16.413.373.087	-	15.082.373.087	15.082.373.087	-	1.331.000.000	1.331.000.000	-			-
	- Kinh phí không được giao tự chủ	43.433.708.627	43.433.708.627	-	13.206.707.537	13.206.707.537	-	9.854.220.000	9.854.220.000	-	12.888.000.000	12.888.000.000	-
<b>4</b>	<b>Kinh phí thực nhận trong năm</b>	<b>52.693.255.282</b>	<b>52.693.255.282</b>	-	<b>27.179.760.044</b>	<b>27.179.760.044</b>	-	<b>9.934.020.797</b>	<b>9.934.020.797</b>	-	<b>10.327.544.001</b>	<b>10.327.544.001</b>	-
	- Kinh phí được giao tự chủ	15.479.609.266	15.479.609.266	-	14.421.373.087	14.421.373.087	-	1.058.236.179	1.058.236.179	-			-
	- Kinh phí không được giao tự chủ	37.213.646.016	37.213.646.016	-	12.758.386.957	12.758.386.957	-	8.875.784.618	8.875.784.618	-	10.327.544.001	10.327.544.001	-
<b>5</b>	<b>Kinh phí đề nghị quyết toán</b>	<b>52.693.255.282</b>	<b>52.693.255.282</b>	-	<b>27.179.760.044</b>	<b>27.179.760.044</b>	-	<b>9.934.020.797</b>	<b>9.934.020.797</b>	-	<b>10.327.544.001</b>	<b>10.327.544.001</b>	-
	- Kinh phí được giao tự chủ	15.479.609.266	15.479.609.266	-	14.421.373.087	14.421.373.087	-	1.058.236.179	1.058.236.179	-			-
	- Kinh phí không được giao tự chủ	37.213.646.016	37.213.646.016	-	12.758.386.957	12.758.386.957	-	8.875.784.618	8.875.784.618	-	10.327.544.001	10.327.544.001	-
<b>6</b>	<b>Kinh phí giảm trong năm</b>	<b>5.016.975.782</b>	<b>5.016.975.782</b>	-	<b>1.176.320.580</b>	<b>1.176.320.580</b>	-	<b>1.280.199.203</b>	<b>1.280.199.203</b>	-	<b>2.560.455.999</b>	<b>2.560.455.999</b>	-
6.1	<i>Kinh phí được giao tự chủ</i>	1.029.763.821	1.029.763.821	-	<b>728.000.000</b>	<b>728.000.000</b>	-	301.763.821	301.763.821	-			-
	- Đã nộp NSNN (kinh phí giao tiết kiệm)	96.000.000	96.000.000	-	67.000.000	67.000.000	-	29.000.000	29.000.000	-			-
	- Còn phải nộp NSNN			-			-			-			-
	- Dự toán bị hủy	933.763.821	933.763.821	-	661.000.000	661.000.000	-	272.763.821	272.763.821	-			-
6.2	<i>Kinh phí không được giao tự chủ</i>	3.987.211.961	3.987.211.961	-	<b>448.320.580</b>	<b>448.320.580</b>	-	978.435.382	978.435.382	-	2.560.455.999	2.560.455.999	-
	- Đã nộp NSNN			-			-			-			-
	- Còn phải nộp NSNN			-			-			-			-
	- Dự toán bị hủy	3.987.211.961	3.987.211.961	-	448.320.580	448.320.580	-	978.435.382	978.435.382	-	2.560.455.999	2.560.455.999	-
<b>7</b>	<b>Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán</b>	<b>2.232.850.650</b>	<b>2.232.850.650</b>	-			-			-			-
7.1	<i>Kinh phí được giao tự chủ</i>			-			-			-			-
	- Kinh phí đã nhận			-			-			-			-
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc			-			-			-			-
7.2	<i>Kinh phí không được giao tự chủ</i>	2.232.850.650	2.232.850.650	-			-			-			-
	- Kinh phí đã nhận			-			-			-			-
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	2.232.850.650	2.232.850.650	-			-			-			-

STT	CHỈ TIÊU	LOẠI 070			LOẠI 160			LOẠI 100		
		KHOẢN 085			KHOẢN 171			KHOẢN 103		
		Số báo cáo	Số xét duyệt	CL	Số báo cáo	Số xét duyệt	CL	Số báo cáo	Số xét duyệt	CL
A	B	13	14	15	16	17	18	19	20	21
	<b>A. NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC</b>									
<b>1</b>	<b>Số dư kinh phí năm trước chuyển sang</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	-	<b>0</b>	<b>0</b>	-	<b>0</b>	<b>0</b>	-
1.1	<i>Kinh phí được giao tự chủ</i>			-			-			-
	- Kinh phí đã nhận			-			-			-
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc			-			-			-
1.2	<i>Kinh phí không được giao tự chủ</i>	0	0	-	0	0	-	0	0	-
	- Kinh phí đã nhận			-			-			-
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc			-			-			-
<b>2</b>	<b>Dự toán được giao trong năm</b>	<b>4.278.900.000</b>	<b>4.278.900.000</b>	-	<b>134.000.000</b>	<b>134.000.000</b>	-	<b>880.000.000</b>	<b>880.000.000</b>	-
	- Kinh phí được giao tự chủ			-			-			-
	- Kinh phí không được giao tự chủ	4.278.900.000	4.278.900.000	-	134.000.000	134.000.000	-	880.000.000	880.000.000	-
<b>3</b>	<b>Tổng số được sử dụng trong năm</b>	<b>4.278.900.000</b>	<b>4.278.900.000</b>	-	<b>134.000.000</b>	<b>134.000.000</b>	-	<b>880.000.000</b>	<b>880.000.000</b>	-
	- Kinh phí được giao tự chủ			-			-			-
	- Kinh phí không được giao tự chủ	4.278.900.000	4.278.900.000	-	134.000.000	134.000.000	-	880.000.000	880.000.000	-
<b>4</b>	<b>Kinh phí thực nhận trong năm</b>	<b>4.278.900.000</b>	<b>4.278.900.000</b>	-	<b>134.000.000</b>	<b>134.000.000</b>	-	-	-	-
	- Kinh phí được giao tự chủ			-			-			-
	- Kinh phí không được giao tự chủ	4.278.900.000	4.278.900.000	-	134.000.000	134.000.000	-	0	0	-
<b>5</b>	<b>Kinh phí đề nghị quyết toán</b>	<b>4.278.900.000</b>	<b>4.278.900.000</b>	-	<b>134.000.000</b>	<b>134.000.000</b>	-	<b>0</b>	<b>0</b>	-
	- Kinh phí được giao tự chủ			-			-			-
	- Kinh phí không được giao tự chủ	4.278.900.000	4.278.900.000	-	134.000.000	134.000.000	-	0	0	-
<b>6</b>	<b>Kinh phí giảm trong năm</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	-	<b>0</b>	<b>0</b>	-			-
6.1	<i>Kinh phí được giao tự chủ</i>			-			-			-
	- Đã nộp NSNN (kinh phí giao tiết kiệm)			-			-			-
	- Còn phải nộp NSNN			-			-			-
	- Dự toán bị hủy			-			-			-
6.2	<i>Kinh phí không được giao tự chủ</i>			-			-			-
	- Đã nộp NSNN			-			-			-
	- Còn phải nộp NSNN			-			-			-
	- Dự toán bị hủy			-			-			-
<b>7</b>	<b>Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	-			-	<b>880.000.000</b>	<b>880.000.000</b>	-
7.1	<i>Kinh phí được giao tự chủ</i>			-			-			-
	- Kinh phí đã nhận			-			-			-
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc			-			-			-
7.2	<i>Kinh phí không được giao tự chủ</i>			-			-	880.000.000	880.000.000	-
	- Kinh phí đã nhận			-			-			-
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	0	0	-			-	880.000.000	880.000.000	-

STT	CHỈ TIÊU	Chương trình mục tiêu Quốc gia								
		Kinh phí CT MTQG Giảm nghèo bền vững (Mã 10473 - 10476-10477)			Kinh phí CT MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (Mã: 10517 - 10519 - 10521)			Kinh phí CT MTQG xây dựng nông thôn mới (Mã 10502)		
		Số báo cáo	Số xét duyệt	CL	Số báo cáo	Số xét duyệt	CL	Số báo cáo	Số xét duyệt	CL
A	B	22	23	24	25	26	27	28	29	30
	<b>A. NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC</b>									
<b>1</b>	<b>Số dư kinh phí năm trước chuyển sang</b>	<b>489.358.290</b>	<b>489.358.290</b>	-	<b>152.665.400</b>	<b>152.665.400</b>	-	<b>43.857.400</b>	<b>43.857.400</b>	-
1.1	<i>Kinh phí được giao tự chủ</i>			-			-			-
	- Kinh phí đã nhận			-			-			-
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc			-			-			-
1.2	<i>Kinh phí không được giao tự chủ</i>	489.358.290	489.358.290	-	152.665.400	152.665.400	-	43.857.400	43.857.400	-
	- Kinh phí đã nhận			-			-			-
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	489.358.290	489.358.290	-	152.665.400	152.665.400	-	43.857.400	43.857.400	-
<b>2</b>	<b>Dự toán được giao trong năm</b>	<b>1.200.000.000</b>	<b>1.200.000.000</b>	-	<b>256.000.000</b>	<b>256.000.000</b>	-	<b>50.000.000</b>	<b>50.000.000</b>	-
	- Kinh phí được giao tự chủ			-			-			-
	- Kinh phí không được giao tự chủ	1.200.000.000	1.200.000.000	-	256.000.000	256.000.000	-	50.000.000	50.000.000	-
<b>3</b>	<b>Tổng số được sử dụng trong năm</b>	<b>1.689.358.290</b>	<b>1.689.358.290</b>	-	<b>408.665.400</b>	<b>408.665.400</b>	-	<b>93.857.400</b>	<b>93.857.400</b>	-
	- Kinh phí được giao tự chủ			-			-			-
	- Kinh phí không được giao tự chủ	1.689.358.290	1.689.358.290	-	408.665.400	408.665.400	-	93.857.400	93.857.400	-
<b>4</b>	<b>Kinh phí thực nhận trong năm</b>	<b>839.030.440</b>	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí được giao tự chủ			-			-			-
	- Kinh phí không được giao tự chủ	839.030.440	0	-			-			-
<b>5</b>	<b>Kinh phí đề nghị quyết toán</b>	<b>839.030.440</b>	<b>839.030.440</b>	-			-			-
	- Kinh phí được giao tự chủ			-			-			-
	- Kinh phí không được giao tự chủ	839.030.440	839.030.440	-			-			-
<b>6</b>	<b>Kinh phí giảm trong năm</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	-			-			-
6.1	<i>Kinh phí được giao tự chủ</i>			-			-			-
	- Đã nộp NSNN (kinh phí giao tiết kiệm)			-			-			-
	- Còn phải nộp NSNN			-			-			-
	- Dự toán bị hủy			-			-			-
6.2	<i>Kinh phí không được giao tự chủ</i>	0	0	-			-			-
	- Đã nộp NSNN			-			-			-
	- Còn phải nộp NSNN			-			-			-
	- Dự toán bị hủy			-			-			-
<b>7</b>	<b>Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán</b>	<b>850.327.850</b>	<b>850.327.850</b>	-	<b>408.665.400</b>	<b>408.665.400</b>	-	<b>93.857.400</b>	<b>93.857.400</b>	-
7.1	<i>Kinh phí được giao tự chủ</i>			-			-			-
	- Kinh phí đã nhận			-			-			-
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc			-			-			-
7.2	<i>Kinh phí không được giao tự chủ</i>	850.327.850	850.327.850	-	408.665.400	408.665.400	-	93.857.400	93.857.400	-
	- Kinh phí đã nhận			-			-			-
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	850.327.850	850.327.850	-	408.665.400	408.665.400	-	93.857.400	93.857.400	-

**PHẦN II: CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN**

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số			Nguồn NSNN			Nguồn phí được khấu trừ để lại			
					Số báo cáo	Số xét duyệt	CL	Số báo cáo	Số xét duyệt	CL	Số báo cáo	Số xét duyệt	CL	
A	B	C	D	E	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4	7	8	9=8-7	
A				<b>Loại 130 - Khoản 132</b>	<b>54.584.885.172</b>	<b>54.584.885.172</b>	-	<b>52.693.255.282</b>	<b>52.693.255.282</b>	-	<b>1.891.629.890</b>	<b>1.891.629.890</b>	-	
I				<b>Kinh phí được giao tự chủ</b>	<b>17.371.239.156</b>	<b>17.371.239.156</b>	-	<b>15.479.609.266</b>	<b>15.479.609.266</b>	-	1.891.629.890	1.891.629.890	-	
<b>Tiểu nhóm 0129</b>				<b>Chi Thanh toán cho cá nhân</b>	<b>13.513.909.630</b>	<b>13.513.909.630</b>	-	<b>12.342.561.232</b>	<b>12.342.561.232</b>	-	<b>1.171.348.398</b>	<b>1.171.348.398</b>	-	
		<b>6000</b>		<b>Tiền lương</b>	<b>7.132.212.582</b>	<b>7.132.212.582</b>	-	<b>6.718.606.755</b>	<b>6.718.606.755</b>	-	<b>413.605.827</b>	<b>413.605.827</b>	-	
			6001	Lương theo ngạch bậc	6.718.606.755	6.718.606.755	-	6.718.606.755	6.718.606.755	-			-	
			6049	Lương khác	413.605.827	413.605.827	-		-	-	413.605.827	413.605.827	-	
		<b>6050</b>		<b>Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng</b>	<b>344.219.299</b>	<b>344.219.299</b>	-	<b>344.219.299</b>	<b>344.219.299</b>	-	-	-	-	
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	344.219.299	344.219.299	-	344.219.299	344.219.299	-			-	
		<b>6100</b>		<b>Phụ cấp lương</b>	<b>2.541.577.906</b>	<b>2.541.577.906</b>	-	<b>2.469.279.138</b>	<b>2.469.279.138</b>	-	<b>72.298.768</b>	<b>72.298.768</b>	-	
			6101	Phụ cấp chức vụ	271.508.988	271.508.988	-	271.508.988	271.508.988	-			-	
			6105	Phụ cấp làm đêm; Làm thêm giờ	214.518.819	214.518.819	-	142.220.051	142.220.051	-	72.298.768		72.298.768	-
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề	104.121.810	104.121.810	-	104.121.810	104.121.810	-			-	
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	43.853.219	43.853.219	-	43.853.219	43.853.219	-			-	
			6123	Phụ cấp công tác đảng, Đoàn thể chính trị - xã hội	113.518.080	113.518.080	-	113.518.080	113.518.080	-			-	
			6124	Phụ cấp công vụ	1.794.056.990	1.794.056.990	-	1.794.056.990	1.794.056.990	-			-	
		<b>6150</b>		<b>Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên. Cán bộ đi học</b>	<b>171.683.000</b>	<b>171.683.000</b>	-	<b>106.648.000</b>	<b>106.648.000</b>	-	<b>65.035.000</b>	<b>65.035.000</b>	-	
			6199	Các khoản hỗ trợ khác	171.683.000	171.683.000	-	106.648.000	106.648.000	-	65.035.000		65.035.000	-
		<b>6200</b>		<b>Tiền thưởng</b>	<b>270.039.975</b>	<b>270.039.975</b>	-	<b>83.772.000</b>	<b>83.772.000</b>	-	<b>186.267.975</b>	<b>186.267.975</b>	-	
			6201	Thưởng thường xuyên	237.747.975	237.747.975	-	51.480.000	51.480.000	-	186.267.975		186.267.975	-
			6202	Thưởng đột xuất	32.292.000	32.292.000	-	32.292.000	32.292.000	-			-	

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số			Nguồn NSNN			Nguồn phí được khấu trừ để lại		
					Số báo cáo	Số xét duyệt	CL	Số báo cáo	Số xét duyệt	CL	Số báo cáo	Số xét duyệt	CL
		<b>6250</b>		<b>Phúc lợi tập thể</b>	<b>37.636.656</b>	<b>37.636.656</b>	-	<b>37.636.656</b>	<b>37.636.656</b>	-	-	-	-
			6299	Chi khác	37.636.656	37.636.656	-	37.636.656	37.636.656	-		-	-
		<b>6300</b>		<b>Các khoản đóng góp</b>	<b>1.574.337.432</b>	<b>1.574.337.432</b>	-	<b>1.574.337.432</b>	<b>1.574.337.432</b>	-	-	-	-
			6301	Bảo hiểm xã hội	1.285.317.873	1.285.317.873	-	1.285.317.873	1.285.317.873	-	-	-	-
			6302	Bảo hiểm y tế	220.342.625	220.342.625	-	220.342.625	220.342.625	-		-	-
			6303	Kinh phí công đoàn	65.254.600	65.254.600	-	65.254.600	65.254.600	-		-	-
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	3.422.334	3.422.334	-	3.422.334	3.422.334	-		-	-
		<b>6400</b>		<b>Các khoản thanh toán khác cho cá nhân</b>	<b>1.442.202.780</b>	<b>1.442.202.780</b>	-	<b>1.008.061.952</b>	<b>1.008.061.952</b>	-	<b>434.140.828</b>	<b>434.140.828</b>	-
			6404	Chi thu nhập tăng thêm cho cơ chế khoán, tự chủ	1.333.602.780	1.333.602.780	-	899.461.952	899.461.952	-	434.140.828	434.140.828	-
			6449	Chi khác	108.600.000	108.600.000	-	108.600.000	108.600.000	-		-	-
<b>Tiểu nhóm 0130</b>				<b>Chi về hàng hóa, dịch vụ</b>	<b>2.705.620.871</b>	<b>2.705.620.871</b>	-	<b>2.060.627.174</b>	<b>2.060.627.174</b>	-	<b>644.993.697</b>	<b>644.993.697</b>	-
		<b>6500</b>		<b>Thanh toán dịch vụ công cộng</b>	<b>685.070.610</b>	<b>685.070.610</b>	-	<b>527.552.838</b>	<b>527.552.838</b>	-	<b>157.517.772</b>	<b>157.517.772</b>	-
			6501	Tiền điện	180.639.496	180.639.496	-	180.639.496	180.639.496	-	-	-	-
			6502	Tiền nước	38.021.760	38.021.760	-	38.021.760	38.021.760	-		-	-
			6503	Tiền nhiên liệu	463.409.354	463.409.354	-	305.891.582	305.891.582	-	157.517.772	157.517.772	-
			6504	Tiền vệ sinh, môi trường	3.000.000	3.000.000	-	3.000.000	3.000.000	-		-	-
		<b>6550</b>		<b>Vật tư văn phòng</b>	<b>244.505.414</b>	<b>244.505.414</b>	-	<b>209.722.614</b>	<b>209.722.614</b>	-	<b>34.782.800</b>	<b>34.782.800</b>	-
			6551	Văn phòng phẩm	69.231.066	69.231.066	-	61.431.066	61.431.066	-	7.800.000	7.800.000	-
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	52.171.570	52.171.570	-	40.071.570	40.071.570	-	12.100.000	12.100.000	-
			6553	Khoản văn phòng phẩm	65.380.000	65.380.000	-	65.380.000	65.380.000	-		-	-
			6599	Vật tư văn phòng phẩm	57.722.778	57.722.778	-	42.839.978	42.839.978	-	14.882.800	14.882.800	-
		<b>6600</b>		<b>Thông tin tuyên truyền liên lạc</b>	<b>106.048.847</b>	<b>106.048.847</b>	-	<b>90.247.347</b>	<b>90.247.347</b>	-	<b>15.801.500</b>	<b>15.801.500</b>	-

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số			Nguồn NSNN			Nguồn phí được khấu trừ để lại		
					Số báo cáo	Số xét duyệt	CL	Số báo cáo	Số xét duyệt	CL	Số báo cáo	Số xét duyệt	CL
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	50.074.838	50.074.838	-	50.074.838	50.074.838	-		-	-
			6603	Cước phí bưu chính	25.478.109	25.478.109	-	25.478.109	25.478.109	-	-	-	-
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí itenet; thuê đường truyền mạng	4.155.300	4.155.300	-	4.155.300	4.155.300	-		-	-
			6606	Tuyên truyền, quảng cáo	1.641.600	1.641.600	-	1.641.600	1.641.600	-		-	-
			6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	8.897.500	8.897.500	-	8.897.500	8.897.500	-		-	-
			6649	Khác	15.801.500	15.801.500	-	-	-	-	15.801.500	15.801.500	-
		<b>6650</b>		<b>Hội nghị</b>	<b>149.725.582</b>	<b>149.725.582</b>	-	<b>149.725.582</b>	<b>149.725.582</b>	-	-	-	-
			6651	In, mua tài liệu	26.901.342	26.901.342	-	26.901.342	26.901.342	-		-	-
			6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	6.796.400	6.796.400	-	6.796.400	6.796.400	-		-	-
			6655	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	29.542.000	29.542.000	-	29.542.000	29.542.000	-		-	-
			6699	Chi phí khác	86.485.840	86.485.840	-	86.485.840	86.485.840	-		-	-
		<b>6700</b>		<b>Công tác phí</b>	<b>314.265.161</b>	<b>314.265.161</b>	-	<b>233.117.934</b>	<b>233.117.934</b>	-	<b>81.147.227</b>	<b>81.147.227</b>	-
			6701	Tiền vé máy bay, tàu xe	32.375.834	32.375.834	-	32.375.834	32.375.834	-		-	-
			6702	Phụ cấp công tác phí	165.593.469	165.593.469	-	92.693.100	92.693.100	-	72.900.369	72.900.369	-
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	74.177.700	74.177.700	-	66.177.700	66.177.700	-	8.000.000	8.000.000	-
			6704	Khoản công tác phí	41.500.000	41.500.000	-	41.500.000	41.500.000	-		-	-
			6749	Chi khác	618.158	618.158	-	371.300	371.300	-	246.858	246.858	-
		<b>6750</b>		<b>Chi phí thuê mướn</b>	<b>295.032.242</b>	<b>295.032.242</b>	-	<b>295.032.242</b>	<b>295.032.242</b>	-	-	-	-
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	11.900.000	11.900.000	-	11.900.000	11.900.000	-		-	-
			6757	Thuê lao động trong nước	283.132.242	283.132.242	-	283.132.242	283.132.242	-		-	-
		<b>6850</b>		<b>Chi đoàn vào</b>	<b>19.200.000</b>	<b>19.200.000</b>	-	<b>19.200.000</b>	<b>19.200.000</b>	-	-	-	-

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số			Nguồn NSNN			Nguồn phí được khấu trừ để lại		
					Số báo cáo	Số xét duyệt	CL	Số báo cáo	Số xét duyệt	CL	Số báo cáo	Số xét duyệt	CL
			6853	Tiền thuê phòng ngủ	19.200.000	19.200.000	-	19.200.000	19.200.000	-		-	-
		<b>6900</b>		<b>Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng</b>	<b>305.482.917</b>	<b>305.482.917</b>	-	<b>271.920.047</b>	<b>271.920.047</b>	-	<b>33.562.870</b>	<b>33.562.870</b>	-
			6901	Ô tô dùng chung	9.644.100	9.644.100	-	2.244.100	2.244.100	-	7.400.000	7.400.000	-
			6902	Ô tô phục vụ chức danh	67.976.804	67.976.804	-	67.976.804	67.976.804	-		-	-
			6907	Nhà cửa	64.559.247	64.559.247	-	64.559.247	64.559.247	-	-	-	-
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	51.768.970	51.768.970	-	28.151.000	28.151.000	-	23.617.970	23.617.970	-
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	8.913.900	8.913.900	-	6.369.000	6.369.000	-	2.544.900	2.544.900	-
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	47.046.312	47.046.312	-	47.046.312	47.046.312	-		-	-
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	55.573.584	55.573.584	-	55.573.584	55.573.584	-		-	-
		<b>6950</b>		<b>Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn</b>	<b>129.748.800</b>	<b>129.748.800</b>	-	<b>8.890.800</b>	<b>8.890.800</b>	-	<b>120.858.000</b>	<b>120.858.000</b>	-
			6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	23.280.000	23.280.000	-	-	-	-	23.280.000	23.280.000	-
			6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	42.220.800	42.220.800	-	5.740.800	5.740.800	-	36.480.000	36.480.000	-
			6999	Tài sản và thiết bị khác	64.248.000	64.248.000	-	3.150.000	3.150.000	-	61.098.000	61.098.000	-
		<b>7000</b>		<b>Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành</b>	<b>446.541.298</b>	<b>446.541.298</b>	-	<b>245.217.770</b>	<b>245.217.770</b>	-	<b>201.323.528</b>	<b>201.323.528</b>	-
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	206.679.320	206.679.320	-	181.048.450	181.048.450	-	25.630.870	25.630.870	-
			7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	2.514.960	2.514.960	-	2.514.960	2.514.960	-		-	-
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	19.680.000	19.680.000	-	19.680.000	19.680.000	-		-	-
			7049	Chi khác	217.667.018	217.667.018	-	41.974.360	41.974.360	-	175.692.658	175.692.658	-
		<b>7050</b>		<b>Mua sắm tài sản vô hình</b>	<b>10.000.000</b>	<b>10.000.000</b>	-	<b>10.000.000</b>	<b>10.000.000</b>	-	-	-	-
			7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	10.000.000	10.000.000	-	10.000.000	10.000.000	-		-	-
<b>Tiểu nhóm 0132</b>				<b>Các khoản chi khác</b>	<b>1.151.708.655</b>	<b>1.151.708.655</b>	-	<b>1.076.420.860</b>	<b>1.076.420.860</b>	-	<b>75.287.795</b>	<b>75.287.795</b>	-

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số			Nguồn NSNN			Nguồn phí được khấu trừ để lại		
					Số báo cáo	Số xét duyệt	CL	Số báo cáo	Số xét duyệt	CL	Số báo cáo	Số xét duyệt	CL
		<b>7750</b>		<b>Chi khác</b>	<b>690.208.655</b>	<b>690.208.655</b>	-	<b>614.920.860</b>	<b>614.920.860</b>	-	<b>75.287.795</b>	<b>75.287.795</b>	-
			7751	Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ ngân sách nhà nước	13.412.255	13.412.255	-	10.946.800	10.946.800	-	2465455	2.465.455	-
			7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	7.180.700	7.180.700	-	-	-	-	7180700	7.180.700	-
			7761	Chi tiếp khách	109.479.120	109.479.120	-	88.815.480	88.815.480	-	20663640	20.663.640	-
			7799	Chi các khoản khác	560.136.580	560.136.580	-	515.158.580	515.158.580	-	44978000	44.978.000	-
		<b>7900</b>		<b>Chi cho các sự kiện lớn</b>	<b>461.500.000</b>	<b>461.500.000</b>	-	<b>461.500.000</b>	<b>461.500.000</b>	-	-	-	-
			7903	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	461.500.000	461.500.000	-	461.500.000	461.500.000	-	-	-	-
<b>II</b>				<b>Kinh phí không được giao tự chủ</b>	<b>37.213.646.016</b>	<b>37.213.646.016</b>	-	<b>37.213.646.016</b>	<b>37.213.646.016</b>	-	-	-	-
				<b>Tiểu nhóm 0129</b>	<b>12.164.587.144</b>	<b>12.164.587.144</b>	-	<b>12.164.587.144</b>	<b>12.164.587.144</b>	-	-	-	-
		<b>6100</b>		<b>Phụ cấp lương</b>	<b>5.543.536.744</b>	<b>5.543.536.744</b>	-	<b>5.543.536.744</b>	<b>5.543.536.744</b>	-	-	-	-
			6105	Phụ cấp làm đêm; Làm thêm giờ	244.316.744	244.316.744	-	244.316.744	244.316.744	-	-	-	-
			6149	Phụ cấp khác	5.299.220.000	5.299.220.000	-	5.299.220.000	5.299.220.000	-	-	-	-
		<b>6150</b>		<b>Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên. Cán bộ đi học</b>	<b>4.278.900.000</b>	<b>4.278.900.000</b>	-	<b>4.278.900.000</b>	<b>4.278.900.000</b>	-	-	-	-
			6199	Các khoản hỗ trợ khác	4.278.900.000	4.278.900.000	-	4.278.900.000	4.278.900.000	-	-	-	-
		<b>6200</b>		<b>Tiền thưởng</b>	<b>2.153.874.000</b>	<b>2.153.874.000</b>	-	<b>2.153.874.000</b>	<b>2.153.874.000</b>	-	-	-	-
			6201	Thưởng thường xuyên	2.153.874.000	2.153.874.000	-	2.153.874.000	2.153.874.000	-	-	-	-
		<b>6300</b>		<b>Các khoản đóng góp</b>	<b>188.276.400</b>	<b>188.276.400</b>	-	<b>188.276.400</b>	<b>188.276.400</b>	-	-	-	-
			6302	Bảo hiểm y tế	188.276.400	188.276.400	-	188.276.400	188.276.400	-	-	-	-
				<b>Tiểu nhóm 0130</b>	<b>13.211.835.660</b>	<b>13.211.835.660</b>	-	<b>13.211.835.660</b>	<b>13.211.835.660</b>	-	-	-	-
		<b>6500</b>		<b>Vật tư văn phòng phẩm</b>	<b>47.490.223</b>	<b>47.490.223</b>	-	<b>47.490.223</b>	<b>47.490.223</b>	-	-	-	-
			6503	Tiền nhiên liệu	47.490.223	47.490.223	-	47.490.223	47.490.223	-	-	-	-
		<b>6550</b>		<b>Vật tư văn phòng</b>	<b>27.149.674</b>	<b>27.149.674</b>	-	<b>27.149.674</b>	<b>27.149.674</b>	-	-	-	-
			6551	Văn phòng phẩm	27.149.674	27.149.674	-	27.149.674	27.149.674	-	-	-	-

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số			Nguồn NSNN			Nguồn phí được khấu trừ để lại		
					Số báo cáo	Số xét duyệt	CL	Số báo cáo	Số xét duyệt	CL	Số báo cáo	Số xét duyệt	CL
		<b>6600</b>		<b>Thông tin tuyên truyền liên lạc</b>	<b>886.757.764</b>	<b>886.757.764</b>	-	<b>886.757.764</b>	<b>886.757.764</b>	-	-	-	-
			6606	Tuyên truyền, quảng cáo	795.155.864	795.155.864	-	795.155.864	795.155.864	-		-	-
			6649	Khác	91.601.900	91.601.900	-	91.601.900	91.601.900	-	-	-	-
		<b>6650</b>		<b>Hội nghị</b>	<b>5.334.354.651</b>	<b>5.334.354.651</b>	-	<b>5.334.354.651</b>	<b>5.334.354.651</b>	-	-	-	-
			6651	In, mua tài liệu	548.161.341	548.161.341	-	548.161.341	548.161.341	-		-	-
			6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	388.000.000	388.000.000	-	388.000.000	388.000.000	-		-	-
			6653	Tiền vé máy bay, tàu xe	198.780.000	198.780.000	-	198.780.000	198.780.000	-		-	-
			6654	Tiền thuê phòng ngủ	217.510.000	217.510.000	-	217.510.000	217.510.000	-		-	-
			6655	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	527.039.000	527.039.000	-	527.039.000	527.039.000	-		-	-
			6657	Các khoản thuê mướn khác	53.877.000	53.877.000	-	53.877.000	53.877.000	-		-	-
			6658	Chi bù tiền ăn	1.739.920.000	1.739.920.000	-	1.739.920.000	1.739.920.000	-		-	-
			6699	Chi phí khác	1.661.067.310	1.661.067.310	-	1.661.067.310	1.661.067.310	-		-	-
		<b>6700</b>		<b>Công tác phí</b>	<b>268.606.802</b>	<b>268.606.802</b>	-	<b>268.606.802</b>	<b>268.606.802</b>	-	-	-	-
			6701	Tiền vé máy bay, tàu xe	17.685.000	17.685.000	-	17.685.000	17.685.000	-		-	-
			6702	Phụ cấp công tác phí	163.676.802	163.676.802	-	163.676.802	163.676.802	-		-	-
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	87.245.000	87.245.000	-	87.245.000	87.245.000	-		-	-
		<b>6750</b>		<b>Chi phí thuê mướn</b>	<b>55.600.000</b>	<b>55.600.000</b>	-	<b>55.600.000</b>	<b>55.600.000</b>	-	-	-	-
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	47.600.000	47.600.000	-	47.600.000	47.600.000	-		-	-
			6757	Thuê lao động trong nước	8.000.000	8.000.000	-	8.000.000	8.000.000	-		-	-
		<b>6900</b>		<b>Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng</b>	<b>532.790.800</b>	<b>532.790.800</b>	-	<b>532.790.800</b>	<b>532.790.800</b>	-	-	-	-
			6907	Nhà cửa	484.714.500	484.714.500	-	484.714.500	484.714.500	-	-	-	-
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	42.790.800	42.790.800	-	42.790.800	42.790.800	-		-	-

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số			Nguồn NSNN			Nguồn phí được khấu trừ để lại		
					Số báo cáo	Số xét duyệt	CL	Số báo cáo	Số xét duyệt	CL	Số báo cáo	Số xét duyệt	CL
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	5.285.500	5.285.500	-	5.285.500	5.285.500	-		-	-
		<b>6950</b>		<b>Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn</b>	<b>91.209.200</b>	<b>91.209.200</b>	-	<b>91.209.200</b>	<b>91.209.200</b>	-	-	-	-
			6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	91.209.200	91.209.200	-	91.209.200	91.209.200	-		-	-
		<b>7000</b>		<b>Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành</b>	<b>5.967.876.546</b>	<b>5.967.876.546</b>	-	<b>5.967.876.546</b>	<b>5.967.876.546</b>	-	-	-	-
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	2.177.394.234	2.177.394.234	-	2.177.394.234	2.177.394.234	-		-	-
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	42.000.000	42.000.000	-	42.000.000	42.000.000	-		-	-
			7049	Chi khác	3.748.482.312	3.748.482.312	-	3.748.482.312	3.748.482.312	-		-	-
<b>Tiểu nhóm 0132</b>				<b>Các khoản chi khác</b>	<b>11.837.223.212</b>	<b>11.837.223.212</b>	-	<b>11.837.223.212</b>	<b>11.837.223.212</b>	-	-	-	-
		<b>7750</b>		<b>Chi khác</b>	<b>382.775.675</b>	<b>382.775.675</b>	-	<b>382.775.675</b>	<b>382.775.675</b>	-	-	-	-
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	42.900	42.900	-	42.900	42.900	-		-	-
			7799	Chi các khoản khác	382.732.775	382.732.775	-	382.732.775	382.732.775	-		-	-
		<b>8000</b>		<b>Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm</b>	<b>11.454.447.537</b>	<b>11.454.447.537</b>	-	<b>11.454.447.537</b>	<b>11.454.447.537</b>	-	-	-	-
			8006	Chi tinh giản biên chế	11.454.447.537	11.454.447.537	-	11.454.447.537	11.454.447.537	-		-	-

**PHỤ LỤC III**

**BẢNG XÁC ĐỊNH CHÊNH LỆCH THU, CHI/ TIẾT KIỆM CHI TỪ KINH PHÍ ĐƯỢC GIAO TỰ CHỦ NĂM 2025**

*Đơn vị tính: Đồng*

<b>STT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Số tiền</b>	<b>Ghi chú</b>
<b>A</b>	<b>B</b>	<b>1</b>	<b>2</b>
<b>I</b>	<b>Kinh phí được giao tự chủ (hoặc khoán chi) trong năm</b>	<b>17.382.692.745</b>	
1	Dự toán (nếu công thức tính chênh lệch thu chi/tiết kiệm chi trên cơ sở dự toán)	<b>15.479.609.266</b>	
	- Dự toán NSNN được giao tự chủ	15.479.609.266	
2	Số thu trong năm (nếu công thức tính chênh lệch thu chi/tiết kiệm chi trên cơ sở số thu)	<b>1.903.083.479</b>	
	- Kinh phí từ phí được khấu để lại được giao tự chủ	1.891.629.890	
	- Thu từ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công trong đó:		
	+ Thu viện phí bệnh nhân chi trả		
	+ Thu KCB bảo hiểm y tế		
	- Thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh khác	11.453.589	
	+ Doanh thu tài chính	11.453.589	
	+ Thu hoạt động dịch vụ		
	+ Thu nhập khác		
<b>II</b>	<b>Chi hoạt động được giao tự chủ trong năm</b>	<b>16.873.314.747</b>	
	- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho người lao động	14.608.127.242	
	- Chi phí vật tư và dịch vụ đã sử dụng	2.025.035.605	
	- Chi phí hao mòn TSCĐ		
	- Chi phí khác của hoạt động giao tự chủ	240.151.900	
<b>III</b>	<b>Trích khấu hao tài sản cố định trong năm</b>		
<b>IV</b>	<b>Số trích lập nguồn cải cách tiền lương</b>	<b>413.605.827</b>	
<b>V</b>	<b>Nộp thuế và các khoản nộp ngân sách nhà nước theo quy định</b>		
<b>VI</b>	<b>Kinh phí chuyển năm sau</b>		
<b>VII</b>	<b>Số chênh lệch thu, chi/tiết kiệm chi cuối năm theo cơ chế tài chính</b>		
	Phân phối theo cơ chế tài chính (chi tiết):		
1	Trường hợp phải trích lập các quỹ:		
	+ Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp		
	+ Quỹ bổ sung thu nhập		
	+ Quỹ khen thưởng		
	+ Quỹ phúc lợi		
	+ Quỹ khám bệnh, chữa bệnh		